



tù zǎi zi

兔崽子

noun · brat; little bastard (slang, derogatory)

Example Sentences

Nǐ zhè ge tù zǎi zi yòu tōu chī wǒ de bǐng gān
你这个兔崽子，又偷吃我的饼干

You little brat, you stole my cookies again!

Nà ge tù zǎi zi bǎ huā píng dǎ suì le jiù pǎo
那个兔崽子把花瓶打碎了就跑。

That little brat broke the vase and ran away.

Trace each character, then write the word on your own.

兔 兔 兔 兔 兔 兔 兔 兔 兔 兔 兔

患 患 患 患 患 患 患 患 患 患 患

患 患 患 患

子 子 子 子 子 子